

NGHIÊN CỨU HOẠT ĐỘNG TÀI TRỢ GIỮA CÁC TÁC NHÂN TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ SỮA TƯƠI TẠI KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Lê Thị Thanh Hảo^{1*}, Bùi Thị Nga², Vũ Ngọc Huyền¹

¹*Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

²*Khoa Du lịch và Ngoại ngữ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

*Tác giả liên hệ: lthao@vnua.edu.vn

Ngày nhận bài: 15.04.2023

Ngày chấp nhận đăng: 24.05.2023

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm làm rõ thực trạng và đề xuất các kiến nghị để nâng cao kết quả hoạt động tài trợ giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị sữa tươi khu vực Đồng bằng sông Hồng. Nghiên cứu sử dụng thông tin thứ cấp và dữ liệu được thu thập từ 223 mẫu điều tra gồm các tác nhân bên trong chuỗi giá trị sữa tươi và cán bộ quản lý. Kết quả nghiên cứu cho thấy dòng tài trợ giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị sữa tươi vận hành từ tác nhân đầu chuỗi tới tác nhân cuối chuỗi, cùng chiều với sự dịch chuyển dòng hàng hóa của chuỗi. Tín dụng đầu vào cho thức ăn hỗn hợp giữa nhà cung ứng với hộ chăn nuôi bò sữa và tín dụng thương mại được sử dụng phổ biến. Hoạt động tài trợ giữa các tác nhân trong chuỗi chủ yếu đáp ứng về nhu cầu vốn lưu động, không chú trọng nhu cầu đầu tư tài sản cố định; Có sự mất cân đối lớn giữa tín dụng đầu vào và tín dụng thương mại đối với hộ chăn nuôi bò sữa. Để nâng cao kết quả hoạt động tài trợ bên trong chuỗi cần giảm sự mất cân đối trong tài trợ của hộ chăn nuôi bò sữa; đa dạng hơn về hình thức tài trợ; mở rộng tín dụng đầu vào với các yếu tố đầu vào khác và tạo điều kiện hình thành các tổ sản xuất, hợp tác xã chăn nuôi bò sữa.

Từ khóa: Hoạt động tài trợ bên trong, chuỗi giá trị sữa tươi, Đồng bằng sông Hồng.

Research on Financing Activities Among Actors in the Fresh Milk Value Chain in the Red River Delta of Vietnam

ABSTRACT

The study was conducted to analyze the situation and propose recommendations to improve the financing activities among actors in the fresh milk value chain in the Red River Delta of Vietnam. The study used secondary and primary data collected from 223 samples including the fresh value chain's actors and government staffs. The results showed that the internal financing flow of the fresh milk value chain shifted from upstream to downstream. Input supplier credit and trade credit were mainly used among actors in the chain, supporting the working capital needs of actors, but not much for fixed-assets. There was an imbalance between input credit and trade credit of dairy farms. In order to improve internal financing activities, it is necessary to reduce the imbalance in the financing of dairy farmers, diversify the forms of financing, apply input supplier credit with other inputs, and promote the formation of production groups and/or dairy services cooperatives.

Keywords: Internal financing activities, fresh milk value chain, Red river delta.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhu cầu tiêu thụ sản phẩm sữa ở Việt Nam luôn giữ mức tăng trưởng cao nhờ xu hướng cải thiện sức khỏe, tầm vóc của người Việt mà sản xuất (SX) trong nước chỉ đáp ứng khoảng 35% nhu cầu, cho thấy thị trường sữa và ngành chăn

nuôi bò sữa trong nước còn nhiều cơ hội phát triển mạnh mẽ (Ánh Tuyết, 2020). Theo Cục Chăn nuôi (2019), 100% hộ, cơ sở chăn nuôi bò sữa tham gia liên kết từ SX, thu mua, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm sữa. Đây là cơ sở để phát triển theo chuỗi giá trị (CGT) đối với sản phẩm sữa tươi.

Thực tế cho thấy, chăn nuôi bò sữa (CNBS) đòi hỏi vốn đầu tư lớn, công nghệ kỹ thuật cao, kinh nghiệm chăn nuôi. Tuy nhiên, gần 71% đàn bò sữa ở Việt Nam được chăn nuôi ở quy mô nông hộ, chủ yếu dưới 5 con (Cục Chăn nuôi, 2019) nên vốn đầu tư phụ thuộc nhiều vào khả năng tiếp cận tài chính của hộ. Trong khi đó, do chu kỳ SX dài, thời gian thu hồi vốn chậm, tính rủi ro cao nên nhiều hộ CNBS khó tiếp cận với vốn vay ngân hàng (Cục Chăn nuôi, 2019). Không chỉ hộ CNBS, doanh nghiệp SX, chế biến sữa trong nước cũng đang chịu sức ép cạnh tranh ngày càng tăng của sữa nhập khẩu và yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, đòi hỏi phải đầu tư lượng vốn lớn (Anh Quân, 2018). Vậy giải pháp nào có thể tháo gỡ khó khăn về vốn đầu tư cho hộ CNBS cũng như đáp ứng nhu cầu về vốn đầu tư cho các doanh nghiệp SX, chế biến sữa?

Theo từ điển tiếng Việt (2014) “tài trợ là các hỗ trợ tài chính”. Như vậy tài trợ giữa các tác nhân trong CGT chính là sự hỗ trợ tài chính của các tác nhân trong chuỗi với nhau. Trong đó, hình thức tài trợ chủ yếu của các tác nhân trong chuỗi là tín dụng đầu vào, tín dụng thương mại (mua hàng trả chậm, ứng trước tiền hàng), cho vay ngắn hạn... (AfDB, 2013; Gouri & Mahajan, 2017). Nghiên cứu của Miller & Jones (2010), Gouri & Mahajan (2017) cho thấy, hoạt động tài trợ của chính các tác nhân trong CGT là một trong những giải pháp tháo gỡ khó khăn về vốn cho các tác nhân. Khi tham gia CGT, nguồn tài chính cho các tác nhân thực hiện chức năng của mình có thể đến từ nguồn vốn tự có của mỗi tác nhân, nguồn vốn vay từ bên ngoài và tài trợ từ

các tác nhân trong chuỗi (Shrestha & cs., 2010 trích trong Mani & cs., 2017; IFAD, 2012). Hoạt động tài trợ giữa các tác nhân trong CGT khắc phục được rào cản về tài sản thế chấp khi vay vốn ngân hàng; được xây dựng dựa vào quan hệ thiết lập giữa các tác nhân chuỗi; thúc đẩy sự giám sát và thực hiện các nội dung liên quan tới sản phẩm, từ đó giải quyết khó khăn về tài chính cho các tác nhân trong chuỗi và gia tăng sức mạnh liên kết.

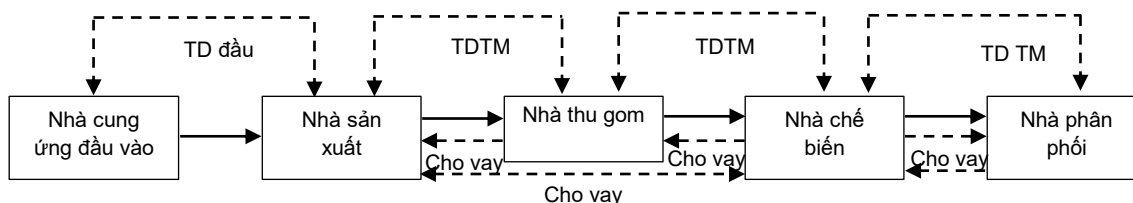
Ngành CNBS tại khu vực Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) trong giai đoạn 2016-2020 đã có sự tăng trưởng ấn tượng về quy mô chăn nuôi cũng như sản lượng sữa. Tốc độ tăng trưởng đàn bò sữa và sản lượng sữa bình quân của khu vực này lần lượt là 7,0% và 9%/năm, đứng thứ 2 trong cả nước (Tổng cục Thống kê, 2021). CGT sữa tươi được vận hành ở hầu hết các địa phương có CNBS. Tuy nhiên, hộ CNBS và các tác nhân trong CGT sữa tươi của khu vực này cũng đang gặp khó khăn về vốn SX, kinh doanh.

Vì vậy, nghiên cứu này tập trung phản ánh thực trạng hoạt động tài trợ giữa tác nhân trong CGT sữa tươi khu vực ĐBSH, từ đó đưa ra các kiến nghị nhằm nâng cao kết quả hoạt động tài trợ giữa các tác nhân trong chuỗi CGT này.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Khung lý thuyết

Hoạt động tài trợ giữa các tác nhân bên trong CGT chú trọng vào hỗ trợ tài chính như tín dụng đầu vào, tín dụng thương mại và cho vay ngắn hạn (AfDB, 2013; Prasun & cs., 2013; BIRTHAL & cs., 2016; Gouri & Mahajan, 20017).



Ghi chú: - - ➔ : Dòng tài trợ giữa các tác nhân ; — ➔ : Dòng luân chuyển hàng hóa .

Nguồn: AfDB (2013); Gouri & Mahajan (2017).

Hình 1. Khung lý thuyết về hoạt động tài trợ giữa các tác nhân trong CGT

Tín dụng đầu vào là hình thức tài trợ dựa trên yếu tố đầu vào, khi nhà cung cấp bán chịu cho nhà SX hay nhà SX ứng trước tiền để đặt mua yếu tố đầu vào. Việc trả nợ thực hiện khi thu hoạch hoặc theo thời gian đã được thỏa thuận. Tín dụng thương mại (TDTM) là hoạt động tài trợ dựa trên hàng hóa của CGT khi người mua ứng trước tiền cho nhà SX/người bán hay khi nhà SX bán hàng thu tiền sau đối với người mua trong CGT (Miller & Jones, 2010; AfDB, 2013; Gouri & Mahajan, 2017).

Như vậy các hỗ trợ tài chính bên trong CGT có thể diễn ra cùng chiều hoặc ngược chiều với dòng hàng hóa của CGT. Các hoạt động tài trợ này đóng vai trò quan trọng trong giai đoạn đầu của chuỗi bởi khắc phục được rào cản về tài sản thế chấp cho các tác nhân trong chuỗi, đặc biệt là nhà SX nhỏ, khi tiếp cận tài chính từ ngân hàng (Mani & cs, 2017).

2.2. Chọn điểm nghiên cứu

Nghiên cứu lựa chọn thành phố Hà Nội và tỉnh Hà Nam đại diện cho CNBS khu vực ĐBSH bởi quy mô đàn bò sữa ở hai địa phương này chiếm hơn 50% tổng đàn bò sữa, sản lượng sữa tươi chiếm gần 48% tổng sản lượng sữa của khu vực năm 2020 (Tổng cục Thống kê, 2021).

CNBS ở thành phố Hà Nội đại diện cho quy mô nhỏ, lẻ, trung bình là 5,92 con/hộ, chăn nuôi trong khu dân cư, năng suất sữa thấp, chất lượng sữa không đồng đều, thiếu hấp dẫn với NMS... Một trong những nguyên nhân dẫn tới các hạn chế trên là khó khăn về vốn cho CNBS (Ngọc Quỳnh, 2019).

Quy mô CNBS tại Hà Nam có bước chuyển mạnh mẽ, từ chăn nuôi nhỏ lẻ đã phát triển theo hướng tập trung, số lượng lớn trong khu quy hoạch. Tuy nhiên, phát triển đàn bò sữa của tỉnh vẫn gặp nhiều khó khăn do thời tiết khí hậu, kỹ thuật và áp lực về nhu cầu vốn đầu tư lớn (Sở NN&PTNT tỉnh Hà Nam, 2020).

2.3. Thu thập số liệu

Số liệu thứ cấp được thu thập từ Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê; Báo cáo tổng kết của Cục Chăn nuôi về tình hình CNBS của khu vực ĐBSH, các tỉnh Hà Nam, Hà Nội.

Thông tin sơ cấp được thu thập trong năm 2021 từ:

- Phỏng vấn sâu cán bộ chuyên trách của tỉnh Hà Nam và thành phố Hà Nội; thị xã Duy Tiên và huyện Gia Lâm để nắm bắt đặc điểm cơ bản của CGT sữa tươi, nhận diện tác nhân và sơ đồ hóa CGT.

- Vận dụng phương pháp nút thắt cổ chai (bottleneck) lựa chọn tác nhân chế biến sữa để tiếp cận đầu tiên trong CGT bởi đây là tác nhân có số lượng ít nhưng có nhiều ảnh hưởng tới các tác nhân.

Từ tác nhân chế biến, nghiên cứu vận dụng phương pháp chọn mẫu quả cầu tuyết (snowball sampling) hay còn gọi là phương pháp phát triển mầm (Nguyễn Đình Thọ, 2014) để xác định và điều tra các tác nhân phía trước, phía sau trong chuỗi bằng phiếu điều tra tiêu chuẩn.

- Thảo luận nhóm đối với hộ CNBS nhằm thu thập thông tin đánh giá của hộ về các công cụ tài trợ bên trong CGT.

Kết quả thu thập số liệu sơ cấp được thể hiện trong bảng 1.

2.4. Phân tích số liệu

Phương pháp thống kê mô tả và thống kê so sánh được sử dụng để phân tích thông tin, dữ liệu phục vụ nghiên cứu đánh giá thực trạng tài trợ giữa các tác nhân trong CGT, từ đó thúc đẩy việc tìm ra nguyên nhân, là cơ sở đề xuất giải pháp.

Phương pháp phân tích lợi ích - chi phí, phương pháp tỷ số được sử dụng để tính toán các chỉ số về chi phí, doanh thu, thu nhập hỗn hợp của hộ CNBS, khoản phải thu, phải trả, tỷ lệ giữa khoản phải trả/phải thu của từng tác nhân để phản ánh kết quả hoạt động tài trợ bên trong CGT sữa tươi.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Chuỗi giá trị sữa tươi khu vực Đồng bằng sông Hồng

CGT sữa tươi khu vực ĐBSH bao gồm 5 chức năng: cung ứng đầu vào; sản xuất sữa; bảo

quản; chế biến, phân phối và được thực hiện các tác nhân: Nhà cung ứng; cơ sở chăn nuôi; cơ sở thu gom; cơ sở chế biến và cơ sở phân phối (Hình 2). Trong đó:

* Cơ sở cung ứng đầu vào cho CNBS (giống, thức ăn, thuốc thú y, máy móc thiết bị...) bao gồm công ty thức ăn chăn nuôi, cơ sở thu gom độc lập, hợp tác xã (HTX) chăn nuôi bò sữa, cửa hàng bán lẻ.

* Cơ sở CNBS là các hộ gia đình với quy mô chăn nuôi khác nhau. Hầu hết chủ cơ sở CNBS có trình độ phổ thông và có độ tuổi phổ biến trên 45 tuổi. Số năm tham gia CNBS bình quân là 14,4 năm.

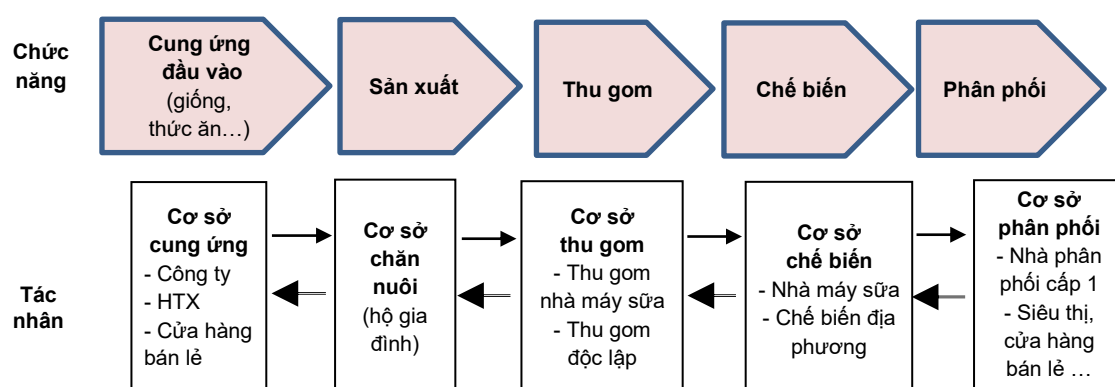
* Cơ sở thu gom: có hai hình thức hoạt động của cơ sở thu gom:

(1) Cơ sở thu gom độc lập (TGDL) kiêm bán lẻ là HTX hoặc hộ gia đình, thực hiện thu gom sữa của hộ CNBS rồi bán cho cửa hàng sữa, HTX chế biến sữa. Ngoài ra, tác nhân này còn cung ứng thức ăn chăn nuôi cho các hộ CNBS bán sữa cho họ.

(2) Cơ sở thu gom của NMS: Đóng vai trò trung gian, kết nối nhà máy sữa (NMS) và cơ sở CNBS, nhận sữa của cơ sở chăn nuôi, bảo quản lạnh và giao sữa cho NMS hàng ngày. Ngoài ra, 2/5 cơ sở thu gom này thu mua 0,83% tổng sản lượng sữa tươi không đạt tiêu chuẩn thu mua của NMS.

Bảng 1. Kết quả thu thập số liệu sơ cấp

Tác nhân	Phương pháp thu thập thông tin	Số lượng	Tổng thể trên địa bàn nghiên cứu (cơ sở)	Tỷ lệ điều tra/ tổng thể (%)	Thông tin thu thập
Cán bộ quản lý	Phỏng vấn sâu	7			Đặc điểm cơ bản của CGT sữa tươi Tác nhân tham gia CGT
Cơ sở chế biến	Nút thắt cổ chai (bottleneck);	5	6	83,33	Đặc điểm cơ bản, chức năng
Nhà máy sữa	Phỏng vấn qua phiếu điều tra	2	2	100,0	Xác định tác nhân thu gom, tác nhân phân phối
Cơ sở chế biến địa phương		3	4	75,0	Hình thức, mức độ hoạt động tài trợ được nhận từ các tác nhân trong chuỗi Hình thức, mức độ hoạt động tài trợ đối với các tác nhân trong chuỗi
Cơ sở thu gom	Quả cầu tuyết, Phỏng vấn qua phiếu điều tra;	8	11	72,73	Đặc điểm cơ bản, chức năng
Thu gom độc lập		3	4	75,0	Xác định tác nhân hộ CNBS, cửa hàng sữa
Thu gom của nhà máy sữa		5	7	71,43	Hình thức, mức độ hoạt động tài trợ được nhận từ các tác nhân trong chuỗi Hình thức, mức độ các hoạt động tài trợ đối với các tác nhân trong chuỗi
Cơ sở chăn nuôi	Quả cầu tuyết, Phỏng vấn qua phiếu điều tra; Thảo luận nhóm	183	365	50,14	Đặc điểm cơ bản, chức năng Hình thức, mức độ hoạt động tài trợ được nhận từ các tác nhân trong chuỗi Hình thức, mức độ hoạt động tài trợ cho các tác nhân trong chuỗi Đánh giá đối với các hình thức tài trợ được nhận
Nhà cung ứng	Quả cầu tuyết, Phỏng vấn qua phiếu điều tra	10	20	50,0	Đặc điểm cơ bản, chức năng Hoạt động tài trợ đối với cơ sở CNBS
Cơ sở phân phối	Quả cầu tuyết, Phỏng vấn qua phiếu điều tra	10			
Nhà phân phối cấp 1		4			
Siêu thị, chuỗi thực phẩm sạch...		6			
TỔNG CỘNG		223			



Ghi chú: → : Dòng lưu chuyển của hàng hóa; ⇨ : Dòng tiền khi thanh toán.

Hình 2. Mô hình chuỗi giá trị sữa tươi

* Cơ sở chế biến: Gồm NMS của Công ty cổ phần sữa Việt Nam (Vinamilk) và NMS của Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam (CGHL) (sau đây gọi chung nhà NMS) và các cơ sở chế biến địa phương như HTX sữa bò Phù Đổng, Công ty cổ phần sữa Mộc Bắc và trang trại Mộc Đồng.

* Tác nhân phân phối: Sữa tươi Vinamilk và CGHL chủ yếu được vận chuyển từ nhà phân phối tới siêu thị, đại lý, cửa hàng bán lẻ, cửa hàng giới thiệu sản phẩm và tới tay người tiêu dùng. Sữa tươi của các cơ sở chế biến địa phương được phân phối trực tiếp từ nhà SX tới siêu thị, cửa hàng bán lẻ.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, hoạt động tài trợ giữa các tác nhân bên trong các CGT bị ảnh hưởng bởi tác nhân đóng vai trò chủ chuỗi. Vì vậy, bài báo lựa chọn 02 CGT do NMS và cơ sở TGĐL đóng vai trò chủ chuỗi để tiếp cận nhằm làm rõ các hoạt động tài trợ giữa các tác nhân trong CGT (Hình 3).

Chuỗi giá trị sữa tươi 1 (CGT1): Trong chuỗi này NMS quy mô lớn đóng vai trò chủ chuỗi khi thiết lập các quy định của chuỗi, có quyền lựa chọn hộ CNBS, thiết lập trạm thu gom và tổ chức kênh phân phối sản phẩm tới tay người tiêu dùng. Các NMS thu mua 90,24% tổng sản lượng sữa từ 143/184 hộ CNBS. Có 99,17% sản lượng sữa tại các cơ sở thu gom của NMS đạt tiêu chuẩn thu mua của nhà máy.

91,22% sản lượng sữa tươi thành phẩm của các NMS tiêu thụ qua các tác nhân phân phối và 8,78% còn lại tiêu thụ qua kênh trường học, bệnh viện, bếp ăn tập thể.

Chuỗi giá trị sữa tươi 2 (CGT2): Trong chuỗi này, cơ sở TGĐL đóng vai trò chủ chuỗi, có quyền quyết định mua sữa tươi nguyên liệu của hộ CNBS nào, xác định thời gian thanh toán với hộ chăn nuôi và phương thức tiêu thụ sữa tươi. Có 39/184 hộ CNBS bán sữa cho cơ sở TGĐL. Gần 4/5 tổng sản lượng thu mua của cơ sở TGĐL được bán cho cửa hàng sữa, bánh sữa, 1/5 còn lại bán cho HTX chế biến sữa. 80% sản lượng sữa tươi thành phẩm của HTX chế biến sữa được phân phối tới người tiêu dùng thông qua kênh siêu thị, đại lý. 20% sản lượng còn lại được bán cho bệnh viện và trường học.

3.2 Hoạt động tài trợ giữa các tác nhân trong chuỗi trị sữa tươi khu vực ĐBSH

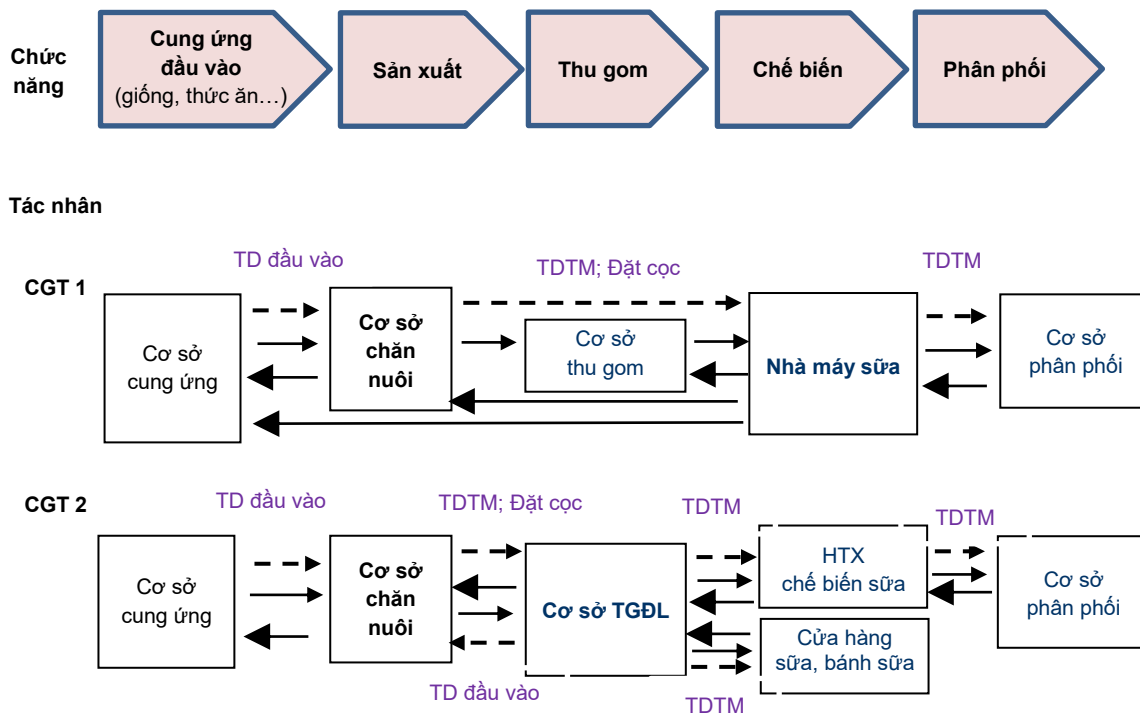
Hoạt động tài trợ giữa các tác nhân trong CGT sữa tươi khu vực ĐBSH xuất hiện ở tất cả các khâu trong các CGT, vận động cùng chiều với dòng lưu thông hàng hóa và bao gồm: tín dụng đầu vào, tín dụng thương mại, khoản đặt cọc của người bán. (Hình 3).

3.2.1. Tín dụng đầu vào

Là hình thức tài trợ của nhà cung ứng đầu vào đối với hộ CNBS. Các hộ CNBS có thể sử

dụng các yếu tố đầu vào mà chưa phải trả tiền tại thời điểm mua hàng. 100% nhà cung ứng thức ăn, thuốc thú y và vật tư cho biết có thực hiện hoạt động tài trợ này cho hộ CNBS (Bảng 2). Nhà cung ứng bò sữa giống thường không bán chịu do giá trị lớn và nhà cung ứng muốn thu hồi vốn nhanh. Như vậy, tín dụng đầu vào chỉ tập trung vào vốn lưu động, chưa chú trọng tới nhu cầu về tài sản cố định (TSCĐ).

Tất cả các hộ CNBS sử dụng tín dụng đầu vào đối với thức ăn hỗn hợp cho bò sữa (Bảng 3). Ngoài ra, các hộ còn mua chịu thức ăn chăn nuôi khác như cám ngô, đỗ tương... (31,69%). Chỉ có 12,57% hộ CNBS mua chịu thuốc thú y bởi nhiều hộ sử dụng các loại thuốc được nhà nước cấp miễn phí. Hộ CNBS là thành viên HTX chăn nuôi bò sữa được mua chịu vật tư, thiết bị do HTX cung cấp.



Hình 3. Hoạt động tài trợ bên trong CGT sữa tươi

Bảng 2. Đặc điểm của các nhà cung ứng đầu vào

Chỉ tiêu	Số lượng (cơ sở)	Tỷ lệ (%)
Đặc điểm nhà cung ứng cấp tín dụng đầu vào cho hộ CNBS	10	100,0
Xét theo yếu tố đầu vào		
Cung ứng thuốc thú y	2	20
Cung ứng thức ăn chăn nuôi	7	70,0
Cung ứng vật tư	1	10,0
Xét theo hình thức tổ chức		
Công ty	2	20,0
Cửa hàng bán lẻ	4	40,0
Cơ sở thu gom	3	30,0
HTX chăn nuôi bò sữa	1	10,0
Nhà cung ứng gặp rủi ro người mua không trả tiền theo thỏa thuận	3	30,0

Bảng 3. Số lượng và tỷ lệ hộ CNBS sử dụng tín dụng đầu vào

Yếu tố đầu vào	Chuỗi giá trị 1		Chuỗi giá trị 2		Tổng cộng	
	Số lượng (n = 144)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (n = 39)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (n = 183)	Tỷ lệ (%)
Thức ăn hỗn hợp	144	100,0	39	100,0	183	100,0
Thức ăn CN khác	46	31,94	12	30,77	58	31,69
Thuốc thú y, VTM	20	13,89	3	7,69	23	12,57
Vật tư, thiết bị CNBS	10	6,94	6	15,38	16	8,74

Bảng 4. Đặc điểm cơ bản về tín dụng đầu vào cho hộ CNBS của CGT sữa tươi

Yếu tố đầu vào	Nội dung	Chuỗi giá trị 1	Chuỗi giá trị 2
Thức ăn hỗn hợp	Nhà cung ứng	Công ty thức ăn chăn nuôi	Cơ sở TGDĐ
	Thời hạn	7-15 ngày	10-30 ngày
	Điều kiện	Ký hợp đồng với NMS	Bán sữa cho cơ sở TGDĐ
		Ký hợp đồng với công ty thức ăn chăn nuôi	
	Thời điểm thanh toán	Khi hộ CNBS tiền bán sữa	Khi nhận được tiền bán sữa
Thức ăn chăn nuôi khác	Nhà cung ứng	HTX chăn nuôi bò sữa; Đại lý; Cửa hàng bán lẻ địa phương, vùng lân cận	Đại lý; Cửa hàng bán lẻ địa phương, vùng lân cận
Thuốc Thú y, Vitamin	Thời hạn	Tùy từng nhà cung ứng: vài ngày đến 30 ngày	Tùy từng nhà cung ứng: vài ngày đến 30 ngày
Vật tư, thiết bị CNBS	Điều kiện	Người quen; Đã mua nhiều lần; Thành viên HTX	Người quen; Đã mua nhiều lần
	Thời điểm thanh toán	Khi hộ CNBS nhận tiền bán sữa	Khi hộ CNBS nhận tiền bán sữa

Đặc điểm tín dụng đầu vào khác nhau giữa các yếu tố đầu vào, hình thức tổ chức của nhà cung ứng và CGT (Bảng 4). Trừ thức ăn hỗn hợp, tín dụng đầu vào đối với thuốc thú y, vật tư và thức ăn chăn nuôi khác không có nhiều sự khác biệt giữa hai CGT sữa tươi: đa dạng về đối tượng nhà cung cấp; linh hoạt về thời hạn tín dụng và thường do nhà cung cấp quyết định đối với từng hộ CNBS. Việc mua - bán chịu các yếu tố đầu vào này thường không ký kết hợp đồng, chủ yếu dựa vào mối quan hệ xã hội (người quen, khách quen) hoặc phải là thành viên HTX chăn nuôi bò sữa; Thời hạn tín dụng từ vài ngày tới 1 tháng, chủ yếu thanh toán khi hộ CNBS nhận được tiền bán sữa.

Tín dụng đầu vào đối với thức ăn hỗn hợp được thực hiện theo quy định chặt chẽ, có nhiều ràng buộc giữa nhà cung ứng - hộ CNBS - NMS (CGT1) hoặc cơ sở TGDĐ thu gom - hộ CNBS (CGT2). Ngoài ra, tín dụng đầu vào đối với thức

ăn hỗn hợp có liên quan tới đặc điểm thanh toán đối với hàng hóa của chuỗi là sữa tươi. Cụ thể:

* Trong CGT1: Theo hợp đồng (HĐ) đã ký với NMS, hộ CNBS sẽ mua thức ăn hỗn hợp của công ty thức ăn chăn nuôi do NMS chỉ định và được thanh toán theo hình thức trả chậm. Thời gian thanh toán tiền thức ăn hỗn hợp là cùng thời gian thanh toán tiền sữa (7-15 ngày) và được thực hiện bởi NMS theo phương thức đối trừ. Đến kỳ thanh toán tiền sữa, NMS sẽ trả tiền thức ăn hỗn hợp cho công ty thức ăn chăn nuôi từ tiền sữa của hộ chăn nuôi trước, phần tiền sữa còn lại sẽ thanh toán cho hộ bằng chuyển khoản. Theo các hộ CNBS, hình thức thanh toán đối trừ này là phù hợp, thuận tiện vì hộ không mất thời gian và phát sinh chi phí đi lại, chuyển tiền...) để trả tiền cho công ty thức ăn chăn nuôi. Đối với công ty thức ăn chăn nuôi, hình thức thanh toán này giúp công ty giảm rủi ro thanh toán vì được thực hiện bởi NMS có uy tín, có năng lực tài chính tốt.

Bảng 5. Kết quả hoạt động tín dụng đầu vào đối với hộ CNBS trong các CGT

Chỉ tiêu	ĐVT	CGT 1	CGT 2
1. Sản lượng sữa BQ	Kg	61,217.86	10,878.86
2. Tín dụng đầu vào(*)/kg sữa	Nghìn đồng/kg	3,70	1,98
3. Chi phí thức ăn/kg sữa	Nghìn đồng/kg	5,91	5,38
4. Chi phí trung gian (IC)/kg sữa	Nghìn đồng/kg	6,75	6,20
5. Tổng chi phí/kg sữa BQ	Nghìn đồng/kg	8,93	9,21
6. Thu nhập hỗn hợp/kg sữa	Nghìn đồng/kg	4,76	1,85
7. Tỷ lệ tín dụng đầu vào/Chi phí thức ăn {(2)/(3)}	%	62,59	36,83
8. Tỷ lệ TD đầu vào/IC {(2)/(4)*100}	%	54,78	31,96
9. Tỷ lệ TD đầu vào/Tổng CP {(2)/(5)*100}	%	41,66	21,52

Ghi chú: (*): Tính bằng chi phí thức ăn hỗn hợp/kg sữa BQ.

Bảng 6. Đặc điểm tín dụng thương mại trong CGT 1

Đối tượng cấp TDTM	Hộ CNBS	Nhà máy sữa (Công ty sữa)	Nhà PP cấp 1
Nội dung			
Đối tượng hưởng TDTM	Nhà máy sữa	Nhà phân phối cấp 1	Đại lý, siêu thị, cửa hàng bán lẻ
Thời hạn trả chậm	7-15 ngày	15 ngày	Linh hoạt tùy từng đối tượng: 3; 10; 15 ngày
Tỷ lệ trả chậm	100% tiền sữa thu mua trong thời hạn trả chậm	100% tiền sữa trong thời hạn trả chậm	100% tiền sữa (thường theo từng đợt giao hàng)
Điều kiện trả chậm	Có ký kết HĐ mua, bán sữa Hộ được trả chậm tiền thức ăn hỗn hợp cho công ty thức ăn chăn nuôi	Có ký kết HĐ Có hạn mức tín dụng giá trị bảo đảm thanh toán Tín chấp do nhà máy sữa đánh giá	Ký HĐ/thỏa thuận

Bảng 7. Đặc điểm tín dụng thương mại trong CGT 2

Đối tượng cấp TDTM	Hộ CNBS	Cơ sở TGDŁ	HTX CB sữa
Nội dung			
Đối tượng trả chậm	Cơ sở TGDŁ	HTX chế biến sữa, Cửa hàng sữa, bánh sữa	Đại lý, siêu thị, cửa hàng bán lẻ
Thời hạn trả chậm	10-30 ngày	30 ngày (đối với HTX chế biến sữa) 15-30 ngày (đối với cửa hàng sữa, bánh sữa)	30-45 ngày
Tỷ lệ trả chậm	100% tiền sữa thu mua trong thời hạn trả chậm	100% tiền sữa trong thời hạn trả chậm	100% tiền sữa (thường theo từng đợt giao hàng)
Điều kiện trả chậm	Hộ được trả chậm tiền thức ăn hỗn hợp cho cơ sở TGDŁ	Có ký kết HĐ Cơ sở TGDŁ là thành viên HTX chế biến sữa	Ký HĐ (với siêu thị) Thỏa thuận miệng (cửa hàng quen)

* Trong CGT2: thời gian thanh toán thức ăn hỗn hợp cùng thời gian thanh toán tiền sữa và theo hình thức đối trừ. Do cơ sở TGDŁ và hộ CNBS là người cùng địa phương, người

quen nên việc mua bán, thanh toán chủ yếu dựa trên sự tin tưởng lẫn nhau và không ký kết HĐ. Phương tiện thanh toán chủ yếu là tiền mặt.

Tỷ lệ tín dụng tài trợ bởi nhà cung cấp thức ăn hỗn hợp tính trên chi phí thức ăn, chi phí trung gian và tổng chi phí của các hộ CNBS trong CGT1 cao hơn các hộ CNBS trong CGT2 (Bảng 5). 62,59% nhu cầu vốn đầu tư cho thức ăn/kg sữa của các hộ CNBS trong CGT 1 đã được tài trợ bởi công ty thức ăn chăn nuôi. Trong khi đó, các cơ sở TGĐL chỉ tài trợ 36,83% chi phí thức ăn/kg sữa cho các hộ CNBS trong CGT2. Tín dụng đầu vào từ thức ăn hỗn hợp đã tài trợ cho 54,78% các loại chi phí mua ngoài trong CNBS của hộ CNBS trong CGT1. Như vậy các hộ này chỉ tập trung nguồn lực để đáp ứng 45,22% nhu cầu chi phí trung gian còn lại. Xét trên tổng chi phí, 41,66% tổng chi phí/kg sữa của hộ CNBS trong CGT1 và 21,52% tổng chi phí/kg sữa của hộ CNBS trong CGT2 được tài trợ bởi nhà cung ứng thức ăn hỗn hợp.

3.2.2. Tín dụng thương mại

Tín dụng thương mại (TDTM) được thực hiện dưới hình thức bán hàng trả chậm và vận hành cùng chiều với sự dịch chuyển của hàng hóa. Theo đó, những tác nhân đứng trước sẽ cấp TDTM cho các tác nhân phía sau.

Đặc điểm chung về TDTM giữa hộ CNBS với người mua (NMS, cơ sở TGĐL) trong CGT1, CGT2 là đều liên quan chặt chẽ với tối tín dụng đầu vào của thức ăn hỗn hợp. Thời hạn hộ CNBS sử dụng tín dụng đầu vào của nhà cung cấp bằng với thời hạn cấp TDTM cho NMS và cơ sở TGĐL. Giữa các CGT sự khác nhau tập trung ở yếu tố thời hạn và điều kiện của TDTM. Việc bị chiếm dụng vốn trong thời gian lâu hơn có thể khiến các hộ CNBS trong CGT2 gặp khó khăn về dòng tiền cho chăn nuôi và chi tiêu so với các hộ CNBS trong CGT1. Trong CGT1, việc mua, bán, thanh toán đều được quy định chặt chẽ trong hợp đồng giữa hộ CNBS và NMS. Nếu có rủi ro xảy ra liên quan tới hàng hóa hay thanh toán các bên đều có cơ sở để được bảo đảm quyền lợi của mình. Trong CGT2, việc mua bán giữa hộ CNBS và cơ sở TGĐL dựa trên thỏa thuận miệng, không ký kết hợp đồng nên tiềm ẩn rủi ro về hàng hóa và thanh toán.

TDTM cũng được sử dụng phổ biến giữa NMS, cơ sở TGĐL, HTX chế biến sữa với tác

nhân phân phối trong các CGT nhằm thúc đẩy sự lưu thông của hàng hóa trên thị trường. Hoạt động TDTM giữa các tác nhân này thường dựa trên HĐ mua, bán. Kết quả hoạt động TDTM giữa các tác nhân trong từng CGT sữa tươi được phản ánh tại bảng 8, bảng 9.

3.2.3. Đặt cọc của hộ CNBS

Ngoài việc trả chậm tiền sữa, NMS còn giữ lại một khoản tiền tương ứng 10 ngày sữa và cơ sở TGĐL giữ 5-15 ngày tiền sữa của hộ CNBS. Hộ CNBS cho biết khoản tiền này sẽ sử dụng để đền bù cho các vi phạm của hộ CNBS trong quá trình thực hiện HĐ (nếu có), từ đó ràng buộc các hộ phải đảm bảo chất lượng, sản lượng lượng sữa tươi nguyên liệu. Như vậy có thể coi khoản tiền sữa mà NMS và cơ sở TGĐL giữ lại của hộ CNBS chính là khoản đặt cọc của hộ CNBS nhằm nâng cao trách nhiệm trong việc thực hiện đúng hợp đồng/thỏa thuận với người mua. Điều này sẽ giúp hạn chế rủi ro về hàng hóa cho người mua nhưng sẽ làm cho hộ CNBS bị chiếm dụng thêm vốn trong quá trình SX (Bảng 8, Bảng 9).

Như vậy, hoạt động tài trợ bên trong các CGT sữa tươi đã hình thành khoản phải trả, khoản phải thu của từng tác nhân, liên quan tới tác nhân phía trước, phía sau tại mỗi khâu của CGT. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tác nhân phân phối nhận được tỷ lệ tài trợ lớn nhất trong các CGT sữa tươi; tiếp theo là cơ sở TGĐL và tác nhân chế biến. Trong cả hai CGT, tác nhân hộ CNBS có tỷ lệ khoản phải trả/khoản phải thu từ bán sữa là thấp nhất trong toàn chuỗi. Nếu tính cả khoản tiền đặt cọc thì tỷ lệ vốn bị chiếm dụng của hộ CNBS càng cao. Hộ CNBS trong CGT2 bị chiếm dụng vốn nhiều hơn so với hộ CNBS trong CGT1. Trung bình hộ CNBS tài trợ cho cơ sở TGĐL 100 đồng thì chỉ nhận được phần tài trợ từ họ là 17,53 đồng. Như vậy hộ CNBS tài trợ thuần cho cơ sở TGĐL là 82,47 đồng.

Như vậy, đang có sự mất cân đối lớn giữa khoản phải trả so với khoản phải thu của hộ CNBS trong các CGT sữa tươi. Điều này có thể buộc hộ phải sử dụng tiền tích lũy hoặc vay vốn từ bên ngoài để chi trả các khoản chi phí phát sinh trong kỳ, làm tăng chi phí sử dụng vốn.

Ngoài ra, hộ CNBS cũng mất đi khoản tiền lãi có thể được tạo ra từ số tiền NMS và cơ sở TGDŁ giữ lại.

Đánh giá của các tác nhân (Bảng 10) cho thấy, tài chính trong CGT sữa tươi tại khu vực ĐBSH đã làm giảm áp lực về vốn lưu động cho các tác nhân, tăng cường tính liên kết giữa các khâu và toàn chuỗi. Tuy nhiên, 3/10 nhà cung ứng đầu vào là cửa hàng bán lẻ cho biết họ gặp rủi ro nợ khó đòi đối với khoản bán chịu cho một số hộ CNBS. Một số hộ CNBS cũng gặp rủi ro thanh toán khi cơ sở TGDŁ gặp khó khăn về tài chính dẫn tới khoản bán chịu tiền sữa có thể kéo dài tới vài tháng. Điều này cho thấy việc không ký kết HĐ có thể dẫn tới rủi ro thanh toán cho các tác nhân đóng vai trò người bán trong chuỗi.

Tín dụng đầu vào và TDTM cũng là những hoạt động tài trợ phổ biến giữa các tác nhân trong các nghiên cứu về tài chính CGT sữa nói riêng và CGT nông nghiệp nói chung. Nghiên cứu của Prasun & cs. (2013); BIRTHAL & cs. (2016) về CGT sữa tại Ấn Độ cho thấy CNBS ở đó chủ yếu là nhỏ, lẻ nên tín dụng đầu vào được thực hiện chủ yếu đối với thức ăn chăn nuôi. Thương nhân địa phương và nhà chế biến trong

nước đóng vai trò điều hành hoạt động tài trợ trong CGT sữa tươi ở Ấn Độ. Đặc điểm này tương tự như CGT sữa tươi khu vực ĐBSH. Để cải thiện và duy trì việc thu mua sữa, thương nhân địa phương và nhà chế biến trong nước đã cung cấp cho hộ CNBS đặc biệt là các hộ CNBS quy mô nhỏ, thiếu tài sản thế chấp các khoản vay ngắn hạn và không tính lãi.

Numbem & cs. (2020) chỉ ra TDTM được vận hành từ người SX - người thu gom - người phân phối trong CGT quả Huckleberry tại Cameroon. Hệ thống này chiếm khoảng 60% giao dịch tài chính trong chuỗi, dựa trên sự tin tưởng, qua các mối quan hệ gia đình, làng xã nhưng có hướng suy yếu khi có thêm thành viên mới. Theo Lê Thị Long Vũ & cs. (2015), các hộ SX mỳ Chũ ở Bắc Giang khi tham gia Hội sản xuất được Hội cung cấp đầu vào và ứng trước 10 triệu để SX, qua đó tháo gỡ khó khăn về vốn cho các hộ. Trong nghiên cứu này, các HTX chăn nuôi bò sữa cũng cung cấp tín dụng đầu vào đối với vật tư, thiết bị cho thành viên của mình. Tuy nhiên, vốn hoạt động của các HTX chăn nuôi bò sữa còn hạn chế, khó khăn khi vay vốn từ ngân hàng nên chưa thực hiện hoạt động cho vay đối với thành viên HTX.

Bảng 8. Kết quả hoạt động tài trợ giữa các tác nhân trong CGT1

Chỉ tiêu	ĐVT	Hộ CNBS	NMS	Cơ sở phân phối cấp 1	Siêu thị; bán lẻ
Số tiền phải thu/kg sữa BQ	Nghìn đồng/kg	14,05	27,76	28,94	32,98
Giá bán sữa BQ/kg	Nghìn đồng/kg	13,68	27,76	28,94	32,98
Số tiền đặt cọc/kg	Nghìn đồng/kg	0,37			
Số tiền phải trả/kg sữa BQ	Nghìn đồng/kg	3,70	14,05	27,76	28,94
Tỷ lệ khoản phải trả/phải thu từ sữa	%	27,04	50,62	95,92	87,74
Tỷ lệ tổng khoản phải trả/tổng phải thu	%	26,33	50,62	95,92	87,74

Bảng 9. Kết quả hoạt động tài trợ giữa các tác nhân trong CGT2

Chỉ tiêu	ĐVT	Hộ CNBS	Cơ sở TGDŁ	HTX CB sữa	Siêu thị; bán lẻ
Số tiền phải thu/kg sữa BQ	Nghìn đồng/kg	11,31	13,44	29,67	36,36
Giá bán sữa BQ/kg	Nghìn đồng/kg	11,06	13,44	29,67	36,36
Số tiền đặt cọc/kg	Nghìn đồng/kg	0,25			
Số tiền phải trả/kg sữa BQ	Nghìn đồng/kg	1,98	11,31	12,88	29,67
Tỷ lệ khoản phải trả/phải thu từ sữa	%	17,91	84,15	43,40	81,58
Tỷ lệ tổng khoản phải trả/tổng phải thu	%	17,53	84,15	43,40	81,58

Bảng 10. Đánh giá của các tác nhân về hoạt động tài trợ trong CGT

Hình thức tài trợ	Ưu điểm	Nhược điểm	Nghiên cứu liên quan
Tín dụng đầu vào	Giúp hộ CNBS tiếp cận nguồn thức ăn chăn nuôi chất lượng; giá rẻ hơn Không cần tài sản thế chấp Giảm sự phụ thuộc vào vốn vay bên ngoài cho hộ CNBS Nhà cung cấp đảm bảo được doanh số Giảm rủi ro thanh toán của hộ CNBS đối với công ty thức ăn chăn nuôi; Cơ sở TGDĐ	Tăng rủi ro nợ khó đòi, không trả nợ đúng hạn khi không có hợp đồng hoặc không thanh toán theo phương thức đối trừ Hạn chế cơ hội tiếp cận các yếu tố đầu vào có tính cạnh tranh hơn về giá cả	Campion (2006); Prasun & cs. (2013); BIRTHAL & cs. (2016); Numbem & cs. (2020); Lê Thị Long Vỹ & cs. (2015)
Tín dụng thương mại	Giúp các tác nhân trong chuỗi giảm áp lực trong đáp ứng nhu cầu vốn lưu động Tăng cường tính liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi	Tăng rủi ro nợ khó đòi, không trả nợ đúng hạn khi không có hợp đồng hoặc không thanh toán theo phương thức đối trừ	

Như vậy có thể thấy, hoạt động tài trợ giữa các tác nhân trong CGT sữa tươi khu vực ĐBSH nói riêng và các CGT nông nghiệp nói chung đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết khó khăn về vốn cho tác nhân trong chuỗi, đặc biệt là người SX. Hình thức tài trợ linh hoạt theo đặc điểm từng CGT, từng loại hàng hóa. Tương tự kết quả nghiên cứu của Campion (2006) và BIRTHAL & cs. (2016), hạn chế của hoạt động tài trợ giữa các tác nhân trong chuỗi là chủ yếu đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động và khó đánh giá chi phí của các hoạt động tài trợ vì thường gộp trong giá của sản phẩm.

3.3 Đánh giá về hoạt động tài trợ giữa các tác nhân trong CGT sữa tươi khu vực ĐBSH

3.3.1. Ưu điểm

Hoạt động tài trợ giữa các tác nhân trong các CGT sữa tươi được vận hành đã góp phần tăng cường tính liên kết giữa các tác nhân trong CGT.

Hoạt động tài trợ chủ yếu là tín dụng đầu vào đối với thức ăn hỗn hợp và TDTM đối với sữa tươi là phù hợp với đặc điểm sản phẩm của chuỗi cũng như chức năng, nhu cầu tài trợ của các tác nhân.

Sự đa dạng về đối tượng nhà cung cấp tín dụng đầu vào đã tăng cơ hội tiếp cận hoạt động tài trợ này đối với các hộ CNBS.

Tín dụng đầu vào giữa công ty thức ăn chăn nuôi, cơ sở TGDĐ và hộ CNBS được gắn với TDTM và thực hiện theo phương thức đối trừ

nên giảm thiểu rủi ro thanh toán cho nhà cung cấp đầu vào, giảm chi phí liên quan tới việc thanh toán.

Tác nhân trong chuỗi có thể nhận tài trợ từ tác nhân khác mà không cần đến tài sản thế chấp qua đó góp phần nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu tài chính của các thành phần trong CGT.

3.2.3. Hạn chế

Tín dụng đầu vào chủ yếu được áp dụng cho thức ăn hỗn hợp, tỷ lệ tiếp cận tín dụng đối với các yếu tố đầu vào khác còn hạn chế.

NMS và cơ sở TGDĐ không ứng trước tiền sữa hoặc cho vay ngắn hạn đối với hộ CNBS nên nhiều hộ CNBS phải sử dụng các khoản vay, mượn từ họ hàng, người thân để đáp ứng nhu cầu đầu tư cho CNBS.

Không có hoạt động tài trợ nào cho TSCĐ giữa các tác nhân trong CGT, vì vậy, nếu khả năng tự tài trợ thấp thì các tác nhân sẽ phải vay vốn từ bên ngoài, gia tăng chi phí hoạt động.

Tín dụng đầu vào và TDTM có thể đem lại rủi ro cho những tác nhân ở vị trí người bán khi không ký kết hợp đồng.

Mất cân đối lớn giữa khoản phải thu và khoản phải trả của hộ CNBS dẫn tới khó khăn trong đáp ứng nhu cầu chi tiêu và đầu tư cho CNBS của hộ.

Số lượng HTX chăn nuôi bò sữa ít và khó khăn về vốn nên hoạt động hỗ trợ cho thành viên còn hạn chế.

3.4 Một số kiến nghị nhằm nâng cao kết quả hoạt động tài trợ giữa các tác nhân trong CGT sữa tươi khu vực ĐBSH

NMS và cơ sở TGDŁ xem xét giảm số ngày cọc tiền sữa của hộ CNBS đối với các hộ có lịch sử giao dịch tốt nhằm giảm sự mất cân đối giữa tín dụng đầu vào và TDTM đối với hộ CNBS.

Hộ CNBS cần thực hiện đúng các nội dung đã ký kết trong hợp đồng, thỏa thuận miệng về sản lượng, chất lượng sữa cung cấp cho NMS, cơ sở TGDŁ nhằm nâng cao uy tín, là cơ sở để giảm số ngày cọc tiền sữa của hộ.

Hoạt động kinh tế giữa các tác nhân trong CGT cần ký kết hợp đồng nhằm giảm thiểu rủi ro thanh toán cho các bên.

NMS và cơ sở TGDŁ thực hiện đa dạng hình thức tài trợ đối với hộ CNBS như ứng trước tiền sữa, cho vay ngắn hạn với định mức dựa trên khoản phải trả từ tiền sữa nhằm tăng cường liên kết đồng thời giúp hộ CNBS nhanh chóng tiếp cận vốn khi có nhu cầu.

Chính quyền địa phương, NMS, cơ sở TGDŁ hỗ trợ hộ CNBS trong việc tìm kiếm nhà cung ứng có tính tổ chức cao, khả năng cung ứng lớn, ký kết hợp đồng cung ứng theo phương thức bán hàng trả chậm, thanh toán theo phương thức đối trừ. Việc chi trả được thực hiện bởi NMS, cơ sở TGDŁ tương tự thức ăn hỗn hợp. Qua đó tăng cơ hội tiếp cận tín dụng đầu vào của hộ CNBS với các yếu tố đầu vào khác, đồng thời đảm bảo doanh số bán hàng và giảm rủi ro cho nhà cung ứng khi cấp tín dụng đầu vào cho hộ CNBS.

Chính quyền địa phương tạo điều kiện khuyến khích các hộ CNBS thành lập các tổ chăn nuôi hoặc các HTX chăn nuôi bò sữa nhằm tăng cường hoạt động tài trợ cho hộ CNBS.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy, tín dụng đầu vào đã tài trợ từ 21,52-44,66% chi phí/kg sữa của hộ CNBS và TDTM tài trợ từ 43,4-95,92% khoản phải thu của các tác nhân khác nhau trong các CGT sữa tươi tại khu vực ĐBSH. Điều đó cho thấy, hoạt động tài trợ giữa các tác nhân trong CGT sữa tươi đã góp phần đáp ứng nhu cầu về

vốn và tháo gỡ những khó khăn liên quan đến tài sản thế chấp, thủ tục, lãi suất... mà các tác nhân trong chuỗi có thể gặp phải khi tiếp cận vốn vay từ ngân hàng.

Hoạt động tài trợ bên trong các CGT sữa tươi chủ yếu là tín dụng đầu vào, TDTM nhằm đáp ứng nhu cầu vốn lưu động cho các tác nhân trong chuỗi và có xu hướng vận động từ đầu chuỗi tới cuối chuỗi. Cơ chế tài trợ, thanh toán góp phần tiết kiệm chi phí, giảm rủi ro cho các tác nhân. Đặt cọc của hộ CNBS được thực hiện nhằm nâng cao trách nhiệm của hộ trong việc đảm bảo chất lượng, sản lượng sữa đối với người mua.

Tuy nhiên, hoạt động tài trợ giữa các tác nhân trong các CGT này vẫn tồn tại một số hạn chế như: Sự mất cân đối về cơ cấu giữa tín dụng đầu vào và TDTM đối với hộ CNBS; tín dụng đầu vào mới chủ yếu áp dụng cho thức ăn hỗn hợp; Chưa chú trọng về tài trợ tài sản cố định; Rủi ro thanh toán cho người bán trong chuỗi khi không ký kết hợp đồng mua, bán.

Để nâng cao kết quả hoạt động tài trợ giữa các tác nhân trong chuỗi thì cần thực hiện các biện pháp nhằm giảm sự mất cân đối trong tài trợ của hộ CNBS; Thực hiện ký kết hợp đồng nhằm giảm rủi ro cho các tác nhân; Mở rộng hình thức tài trợ khác như ứng trước tiền hàng/cho vay ngắn hạn đối với hộ CNBS; Mở rộng tín dụng đầu vào đối với các yếu tố đầu vào khác; Khuyến khích hình thành các tổ sản xuất và các HTX chăn nuôi bò sữa nhằm tăng cường hoạt động hỗ trợ cho các hộ CNBS.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anh Quân (2018). Thách thức với doanh nghiệp sữa Việt. Truy cập từ <http://thoibaonganhang.vn/thach-thuc-voi-doanh-nghiep-sua-viet-75294.html> ngày 27/6/2020.
- Ánh Tuyết (2020). Du địa và xu hướng phát triển nào cho ngành sữa tươi Việt Nam? Truy cập từ <https://laodong.vn/suc-khoe/du-dia-va-xu-huong-phat-trien-nao-cho-nganh-sua-tuoi-viet-nam-830817.ldo> ngày 18/9/2021.
- African Development Bank (2013). Agricultural value chain financing (AVCF) and development for enhanced export competitive. Retrieved from <https://www.afdb.org/fileadmin/uploads/afdb/Docu>

- ments/Project-and-Operations/Agricultural_Value_Chain_Financing_AVCF_and_Development_for_Enhanced_Export_Competitiveness.pdf. on May 10, 2020.
- Birthal S.P., Chand R., Joshi P. K., Saxena R., Rajkhowa P., Khan Tajuddin Md., Khan Arshad Mohd and Chaudhary K.R. (2016). Formal and informal: efficiency inclusiveness and financing of dairy value chain in India Punjab. IFPRD Discussion Paper 1513. Washington, D.C: International Policy Research Institute (IFPRI). Retrieved from <https://www.ifpri.org/publication/formal-versus-informal-efficiency-inclusiveness-and-financing-dairy-value-chains-india>. on May 10, 2020.
- Campion A. (2006). Financing artichokes and citrus: a study of value chain finance in Peru. Report prepared by Chemonics International for USAID through the AMAP FSKG Project.
- Cục Chăn nuôi (2019). Báo cáo tình hình chăn nuôi gia súc ăn cỏ giai đoạn 2016-2018 và định hướng phát triển 2019-2025. Truy cập từ <https://trungtambocobavi.com/an-pham-tai-liu/bao-cao-tinh-hinh-chan-nuoi-gia-suc-co-giai-doan-2016-2018-va-dinh-huong-phat-trien-2019-2025/> ngày 27/6/2020.
- Đăng Khoa & Thùy Uyên (2014). Từ điển Tiếng Việt. Nhà xuất bản Thanh Niên.
- Gouri K.V. & Mahajan V. (2017). Different models of financing small farmers “Agriculture value chains”. Cited from “Financing agriculture value chain in India: Challenges and opportunities”. Springer Nature Singapore Pte Ltd.
- International Fund for Agricultural Development (2012). Agricultural value chain finance strategy and design. Technical note.
- Lê Thị Long Vỹ, Vũ Đình Tôn & Phillipe Burny (2015). Phân tích chuỗi giá trị mỳ gạo tại làng nghề Dĩnh Kế và Thủ Dương tỉnh Bắc Giang. Tạp chí Kinh tế & Phát triển. 222(11).
- Miller C. & Jones L. (2010). Agricultural value chain finance: Tools and lessons. Published by Food and Agriculture Organization of the United Nations and Practical Action Publishing.
- Mani J., Joshi P.K. & Ashok M.V. (2017). Financing agriculture value chain in India: Challenges and opportunities“. Springer Nature Singapore Pte Ltd.
- Numbem S.T., Miller C., Nkwi P.N. & Bomda J. (2020). Informal value chain financing of huckleberries: the case of rural woman in Cameroon. Agricultural value chain finance innovations and lessons: Case studies in Africa. In FAO & AFRACA. Retrieved from <https://www.fao.org/publications/card/en/c/CA6345EN/> on May 25, 2022.
- Ngọc Quỳnh (2019). Phát triển chăn nuôi bò sữa: Vẫn chưa tương xứng tiềm năng. Truy cập từ <http://www.hanoimoi.com.vn/ban-in/Nong-nghiep/946821/phat-trien-chan-nuoi-bo-sua-van-chua-tuong-xung-tiem-nang> ngày 20/4/2021.
- Nguyễn Đình Thọ (2014). Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh. Nhà xuất bản Tài chính.
- Prasun Kumar Das & Marlowe Ubaldo Aquino (2013). Value chain financing in agriculture: Cases studies from India. APRACA FinServAccess Programme. Published by Asia-Pacific Rural and Agricultural Credit Association (APRACA).
- Shrestha Roshan & Carl E. Krug (2010). Microfinance for inclusive economic growth - Business models for value chain finance through cooperatives. Presentation of GTZ/INCLUDE. Cited from Cited from “Financing agriculture value chain in India: Challenges and opportunities”. Mani J., Joshi P.K. & Ashok M.V. (2017). Springer Nature Singapore Pte Ltd
- Sở NN&PTNT tỉnh Hà Nam (2020). Báo cáo kết quả thực hiện đề án phát triển chăn nuôi bò sữa giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025.
- Tổng cục thống kê (2021). Niên giám thống kê Việt Nam. Nhà xuất Thống kê.